

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : **8609**/QĐ-UBND

An Nhơn, ngày **9** tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 18/3/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ủy quyền cho Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 6225/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND thị xã An Nhơn về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 8037/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND thị xã An Nhơn về việc đấu giá quyền sử dụng đất ở và Quyết định số 8546/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND thị xã An Nhơn về việc đấu giá quyền sử dụng đất ở;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tại Tờ trình 1205/TTr-BQLDAĐTĐ&PTQĐ ngày 18/11/2021, Tờ trình số 1290/TTr-BQLDAĐTĐ&PTQĐ ngày 03/12/2021 và Hội đồng thẩm định giá đất tại Thông báo số 20/TB-HĐTDGD ngày 08/12/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở để giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Khu quy hoạch dân cư trên địa bàn các xã, phường: Nhơn An, Nhơn Hòa, Đập Đá và Bình Định đã được phê duyệt đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các Quyết định số 8037/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 và Quyết định số 8546/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND thị xã An Nhơn.

(Cụ thể có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn thuê đơn vị tư vấn tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định, Chi cục thuế An Nhơn thông báo người trúng đấu nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã, Chi cục trưởng Chi cục thuế thị xã An Nhơn, Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã An Nhơn, Chủ tịch UBND xã, phường: Nhơn An, Nhơn Hòa, Đập Đá và Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- CT và PCT. UBND TX;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Thanh Tùng

**BẢNG KẾ PHÊ DUYẾT GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ ĐẦU GIẢ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở
TẠI ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2021 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Khu dân cư, xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lô giới (m)	Gia đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND và QĐ số 88/2020/QĐ - UBND x hệ số điều chỉnh (k)	Chi phí đầu tư	Gia khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & địa phương đề nghị	Gia khởi điểm HBTBGB	Gia khởi điểm phê duyệt đợt này	Ghi chú
TỔNG CỘNG			22.259,59			36.715.130,835	39.911.022,852			177.943.645,000	
A	XÃ NHƠN AN		9.065,90			2.864.026,275	14.302,481,697			43.289,105,000	
I	Khu đất phía Tây tuyến đường liên xã thuộc khu trung tâm xã theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới thôn Tân Dương		9.066			2.864.026,275	14.302,481,697			43.289,105,000	
1	Khu A2		6.847,50			2.168,557,875	10.802,705,018			32,545,555,000	
1.1	"	1	266,30	Đường DSS	14,0	344,850	91,833,555	1,577,613	6,050,000	6,050,000	1,611,115,000 Lô gốc
1.2	"	2	125,00	"	"	313,500	39,187,500	1,577,613	5,500,000	5,500,000	687,500,000
1.3	"	3	125,00	"	"	313,500	39,187,500	1,577,613	5,500,000	5,500,000	687,500,000
1.4	"	4	125,00	"	"	313,500	39,187,500	1,577,613	5,500,000	5,500,000	687,500,000
1.5	"	5	125,00	"	"	313,500	39,187,500	1,577,613	5,500,000	5,500,000	687,500,000
1.6	"	6	125,00	"	"	313,500	39,187,500	1,577,613	5,500,000	5,500,000	687,500,000
1.7	"	7	125,00	"	"	313,500	39,187,500	1,577,613	5,500,000	5,500,000	687,500,000
1.8	"	8	125,00	"	"	313,500	39,187,500	1,577,613	5,500,000	5,500,000	687,500,000



STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lô giới (m)	Gia đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND và QĐ số 88/2020/QĐ - UBND x hệ số điều chỉnh (k)	Chi phí đầu tư	Gia khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQB, địa phương đề nghị	Gia khởi điểm HBTĐCB	Gia khởi điểm phê duyệt đợt này	Ghi chú
1.9	"	9	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	5.500,000	5.500,000	687,500,000
1.10	"	10	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	5.500,000	5.500,000	687,500,000
1.11	"	27	243,00	Đường ĐS7	13,0	344,850	83.798,550	1.577,613	4.950,000	4.950,000	1.202,850,000
1.12	"	28	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.13	"	29	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.14	"	30	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.15	"	31	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.16	"	32	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.17	"	33	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.18	"	34	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.19	"	35	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.20	"	36	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.21	"	37	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.22	"	38	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.23	"	39	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.24	"	40	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.25	"	41	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.26	"	42	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.27	"	43	125,00	"	"	313,500	39.187,500	1.577,613	4.500,000	4.500,000	562,500,000
1.28	"	44	100,00	"	"	313,500	31.350,000	1.577,613	4.500,000	4.500,000	450,000,000
1.29	"	45	120,00	"	"	313,500	37.620,000	1.577,613	4.500,000	4.500,000	540,000,000

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lô giới (m)	Gia đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND và QĐ số 88/2020/QĐ - UBND x hệ số điều chỉnh (k)	Chi phí đầu tư	Gia khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Gia khởi điểm HBTBGB	Gia khởi điểm phê duyệt đợt này	Ghi chú	
1.30	"	46	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.31	"	47	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.32	"	48	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.33	"	49	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.34	"	50	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.35	"	51	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.36	"	52	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.37	"	53	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.38	"	54	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.39	"	55	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.40	"	56	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.41	"	57	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.42	"	58	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.43	"	59	120,00	"	"	313.500	37.620.000	1.577.613	4.500.000	4.500.000	540.000.000	
1.44	"	60	125,00	"	"	313.500	39.187.500	1.577.613	4.500.000	4.500.000	562.500.000	
1.45	"	61	125,00	"	"	313.500	39.187.500	1.577.613	4.500.000	4.500.000	562.500.000	
1.46	"	62	125,00	"	"	313.500	39.187.500	1.577.613	4.500.000	4.500.000	562.500.000	
1.47	"	63	125,00	"	"	313.500	39.187.500	1.577.613	4.500.000	4.500.000	562.500.000	
1.48	"	64	125,00	"	"	313.500	39.187.500	1.577.613	4.500.000	4.500.000	562.500.000	
1.49	"	65	125,00	"	"	313.500	39.187.500	1.577.613	4.500.000	4.500.000	562.500.000	
1.50	"	66	125,00	"	"	313.500	39.187.500	1.577.613	4.500.000	4.500.000	562.500.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lô giới (m)	Gia đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND và QĐ số 88/2020/QĐ - UBND x hệ số điều chỉnh (k)	Chi phí đầu tư	Gia khởi điểm Ban QLDA PTQĐ, địa phương đề nghị	Gia khởi điểm HHTBGB	Gia khởi điểm này phê duyệt đợt này	Ghi chú
2.1	"	9	148,70	Đường DS2	14,0	313.500	46.617,450	1.577.613	4.500.000	4.500.000	669.150.000
2.2	"	10	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	4.500.000	4.500.000	669.150.000
2.3	"	11	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	4.500.000	4.500.000	669.150.000
2.4	"	12	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	4.500.000	4.500.000	669.150.000
2.5	"	13	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	4.500.000	4.500.000	669.150.000
2.6	"	14	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	4.500.000	4.500.000	669.150.000
2.7	"	15	217,00	"	"	313.500	68.029,500	1.577.613	4.950.000	4.950.000	1.074.150.000 Lô góc
2.8	"	16	217,00	Đường DS1	17,0	313.500	68.029,500	1.577.613	5.500.000	5.500.000	1.193.500.000 Lô góc
2.9	"	17	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	5.000.000	5.000.000	743.500.000
2.10	"	18	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	5.000.000	5.000.000	743.500.000
2.11	"	19	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	5.000.000	5.000.000	743.500.000
2.12	"	20	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	5.000.000	5.000.000	743.500.000
2.13	"	21	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	5.000.000	5.000.000	743.500.000
2.14	"	22	148,70	"	"	313.500	46.617,450	1.577.613	5.000.000	5.000.000	743.500.000
B PHƯỜNG NHON HÒA			7.125,5				6.801.874,560	11.229.788.000			47.880.960.000
2 Khu A3			2.218,40				695.468.400	3.499.776.679			10.743.550.000
1.51	"	67	125,00	"	"	313.500	39.187,500	1.577.613	4.500.000	4.500.000	562.500.000
1.52	"	68	125,00	"	"	313.500	39.187,500	1.577.613	4.500.000	4.500.000	562.500.000
1.53	"	69	188,20	"	"	344.850	64.900,770	1.577.613	4.950.000	4.950.000	931.590.000 Lô góc

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lô giới (m)	Gia đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND và QĐ số 88/2020/QĐ - UBND x hệ số điều chỉnh (k)	Chi phí đầu tư	Gia khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Gia khởi điểm HBTĐCB	Gia khởi điểm phê duyệt đợt này	Ghi chú
1.18	"	18	125,00	"	"	1.560.000	195.000.000	1.576.000	7.000.000	7.500.000	937.500.000
1.19	"	19	125,00	Đường ĐS2	14,0	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.20	"	20	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.21	"	21	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.22	"	22	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.23	"	23	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.24	"	24	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.25	"	25	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.26	"	26	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.27	"	27	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.28	"	28	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.29	"	29	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.30	"	30	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.31	"	31	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.32	"	32	125,00	"	"	624.000	78.000.000	1.576.000	5.000.000	6.000.000	750.000.000
1.33	"	33	217,10	Đường ĐS10	14,0	748.800	162.564.480	1.576.000	7.200.000	7.800.000	1.693.380.000
1.34	"	34	204,00	"	"	624.000	127.296.000	1.576.000	6.000.000	6.500.000	1.326.000.000
1.35	"	35	204,00	"	"	624.000	127.296.000	1.576.000	6.000.000	6.500.000	1.326.000.000
2	Khu A5		2.375,10				1.509.156.480	3.743.157.600			14.845.380.000
2.1	"	4	204,00	Đường ĐS10	14,0	624.000	127.296.000	1.576.000	6.000.000	6.500.000	1.326.000.000

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lô giới (m)	Gia đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND và QĐ số 88/2020/QĐ - UBND x hệ số điều chỉnh (k)	Chi phí đầu tư	Gia khởi điểm Ban QLDA BTXD & PTQB, địa phương đề nghị	Gia khởi điểm HBTBGB	Gia khởi điểm phê duyệt đợt này	Ghi chú	
2.2	"	5	204,00	"	"	624.000	127.296.000	6.000.000	6.500.000	6.500.000	1.326.000.000	
2.3	"	6	217,10	"	"	748.800	162.564.480	1.576.000	7.800.000	7.800.000	1.693.380.000	Lô góc
2.4	"	7	250,00	Đường BS2	14,0	624.000	156.000.000	1.576.000	6.000.000	6.000.000	1.500.000.000	
2.5	"	8	250,00	"	"	624.000	156.000.000	1.576.000	6.000.000	6.000.000	1.500.000.000	
2.6	"	9	250,00	"	"	624.000	156.000.000	1.576.000	6.000.000	6.000.000	1.500.000.000	
2.7	"	10	250,00	"	"	624.000	156.000.000	1.576.000	6.000.000	6.000.000	1.500.000.000	
2.8	"	11	250,00	"	"	624.000	156.000.000	1.576.000	6.000.000	6.000.000	1.500.000.000	
2.9	"	12	250,00	"	"	624.000	156.000.000	1.576.000	6.000.000	6.000.000	1.500.000.000	
2.10	"	13	250,00	"	"	624.000	156.000.000	1.576.000	6.000.000	6.000.000	1.500.000.000	
C	PHƯỜNG BẮP DÀ	663,6				2.933.112.000	0				7.362.200.000	
1	Điểm dân cư xen kết khu vực Đông	Phường Danh		663,6		2.933.112.000	0				7.362.200.000	
1.1	"	1	89,10	Đường Đỗ Đức Lộc	14,0	4.420.000	393.822.000	9.600.000	12.000.000	12.000.000	1.069.200.000	Lô đất 2 mặt tiền
1.2	"	2	82,70	"	"	4.420.000	365.534.000	9.600.000	12.000.000	12.000.000	992.400.000	"
1.3	"	3	96,40	"	"	4.420.000	426.088.000	9.600.000	12.000.000	12.000.000	1.156.800.000	"
1.4	"	4	94,90	"	"	4.420.000	419.458.000	9.600.000	12.000.000	12.000.000	1.138.800.000	"
1.5	"	5	99,00	Đường DS4	14,0	4.420.000	437.580.000	8.000.000	10.000.000	10.000.000	990.000.000	
1.6	"	6	99,10	"	"	4.420.000	438.022.000	8.000.000	10.000.000	10.000.000	991.000.000	
1.7	"	7	102,40	Đường Đỗ Đức Lộc	14,0	4.420.000	452.608.000	8.000.000	10.000.000	10.000.000	1.024.000.000	
D	PHƯỜNG BÌNH	5.404,59				24.116.118.000	14.378.753.155				79.411.380.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lô giới (m)	Gia đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND và QĐ số 88/2020/QĐ - UBND x hê số điều chỉnh (k)	Chi phí đầu tư	Gia khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Gia khởi điểm HDTBGP	Gia khởi điểm phê duyệt đợt này	Ghi chú
I	Khu dân cư tổ 5, khu vực Kim Châu		2.614,69			12.937.459.600	6.319.705.730			27.203.360.000	
1	Khu A12		102,00			358.020.000	246.534.000			969.000.000	
1.1	"	8	102,00	Đường DS4	12,0	3.510.000	358.020.000	2.417.000	9.500.000	9.500.000	969.000.000
2	Khu A15		1.107,46			5.886.683.400	2.676.730.820			12.182.060.000	
2.1	"	6	96,00	Đường Cản Vương	25,0	5.980.000	574.080.000	2.417.000	11.000.000	11.000.000	1.056.000.000
2.2	"	7	96,00	"	"	5.980.000	574.080.000	2.417.000	11.000.000	11.000.000	1.056.000.000
2.3	"	8	96,00	"	"	5.980.000	574.080.000	2.417.000	11.000.000	11.000.000	1.056.000.000
2.4	"	9	96,00	"	"	5.980.000	574.080.000	2.417.000	11.000.000	11.000.000	1.056.000.000
2.5	"	10	96,00	"	"	5.980.000	574.080.000	2.417.000	11.000.000	11.000.000	1.056.000.000
2.6	"	11	96,00	"	"	5.980.000	574.080.000	2.417.000	11.000.000	11.000.000	1.056.000.000
2.7	"	12	96,00	"	"	5.980.000	574.080.000	2.417.000	11.000.000	11.000.000	1.056.000.000
2.8	"	22	96,60	Đường DS2	14,0	4.290.000	414.414.000	1.576.000	11.000.000	11.000.000	1.062.600.000
2.9	"	23	101,13	"	"	4.290.000	433.847.700	1.576.000	11.000.000	11.000.000	1.112.430.000
2.10	"	24	110,96	"	"	4.290.000	476.018.400	1.576.000	11.000.000	11.000.000	1.220.560.000
2.11	"	25	126,77	"	"	4.290.000	543.843.300	1.576.000	11.000.000	11.000.000	1.394.470.000
3	Khu A17		90,00			386.100.000	217.530.000			900.000.000	
3.1	"	33	90,00	Đường DS3	14,0	4.290.000	386.100.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	900.000.000
4	Khu A21		804,25			3.782.415.000	1.943.872.250			8.042.500.000	
4.1	"	1	74,57	Đường DS7	14,0	3.900.000	290.823.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	745.700.000

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lô giới (m)	Gia đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND và QĐ số 88/2020/QĐ - UBND x hệ số điều chỉnh (k)	Chi phí đầu tư	Gia khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Gia khởi điểm HHTBGP	Gia khởi điểm phê duyệt đợt này	Ghi chú
4.2	"	"	108,68	"	"	3.900.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	1.086.800.000	
4.3	"	"	99,90	Đường ĐS1	16,0	4.940.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	999.000.000	
4.4	"	"	121,90	"	"	4.940.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	1.219.000.000	
4.5	"	"	100,40	"	"	4.940.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	1.004.000.000	
4.6	"	"	142,40	"	"	4.940.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	1.424.000.000	
4.7	"	"	156,40	"	"	4.940.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	1.564.000.000	
			510,98			2.524.241.200	1.235.038.660			5.109.800.000	
5	Khu A22		71,68	Đường ĐS1	16,0	4.940.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	716.800.000	
5.1	"	"	1			354.099.200	2.417.000	10.000.000	10.000.000		
5.2	"	"	194,70	"	"	4.940.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	1.947.000.000	
5.3	"	"	121,00	"	"	4.940.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	1.210.000.000	
5.4	"	"	123,60	"	"	4.940.000	2.417.000	10.000.000	10.000.000	1.236.000.000	
Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Văn Linh			2.789,9			11.178.658.400	8.059.047.425			52.208.020.000	
I	Khu NP - TM 2		920,20			3.666.572.000	2.658.136.650			17.124.100.000	
1.1	"	"	1	Đường ĐS6	26,0	4.368.000	940.867.200	18.000.000	20.400.000	4.394.160.000	Lô góc
1.2	"	"	2	"	"	3.640.000	879.060.000	15.000.000	17.000.000	4.105.500.000	
1.3	"	"	3	"	"	3.640.000	885.248.000	15.000.000	17.000.000	4.134.400.000	
1.4	"	"	4	"	"	4.368.000	961.396.800	18.000.000	20.400.000	4.490.040.000	Lô góc
2	Khu NP - TM 3		815,20			3.390.878.400	2.354.828.295			15.836.520.000	
2.1	"	"	1	Đường ĐS6	26,0	4.368.000	1.259.731.200	18.000.000	20.400.000	5.883.360.000	Lô góc
2.2	"	"	2	"	"	3.640.000	849.576.000	15.000.000	17.000.000	3.967.800.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lô giới (m)	Gia đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND và QĐ số 88/2020/QĐ - UBND x hệ số điều chỉnh (k)	Chi phí đầu tư	Gia khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQB, địa phương đề nghị	Gia khởi điểm HBTBGB	Gia khởi điểm phê duyệt đợt này	Ghi chú	
2.3	"	3	293,40	"	"	(đồng/m2) (đồng/lô)	(đồng/m2)	(đồng/m2)	(đồng/m2)	(đồng/m2)	(đồng/lô)	
3	Khu NP - TM 4		1.054,50			4.121.208.000	3.046.082.480			19.247.400.000	Lô góc	
3.1	"	1	191,20	Đường DS6	26,0	4.368.000	835.161.600	2.888.651	18.000.000	20.400.000	3.900.480.000	Lô góc
3.2	"	2	220,30	"	"	3.640.000	801.892.000	2.888.651	15.000.000	17.000.000	3.745.100.000	
3.3	"	3	222,00	"	"	3.640.000	808.080.000	2.888.651	15.000.000	17.000.000	3.774.000.000	
3.4	"	4	223,70	"	"	3.640.000	814.268.000	2.888.651	15.000.000	17.000.000	3.802.900.000	
3.5	"	5	197,30	"	"	4.368.000	861.806.400	2.888.651	18.000.000	20.400.000	4.024.920.000	Lô góc